

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011	31/03/2011
A. TÀI SẢN NGUYÊN NHẬN (100= 110+120+130+140+150)	100		173.593.577.131	154.329.962.620
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TIỀN ĐÓNG TIỀN	110		17.502.679.341	10.709.758.520
1. Tiền	111	V.01	17.502.679.341	10.709.758.520
- Tiền mặt			2.856.121.460	5.124.897.492
- Tiền gửi ngân hàng			14.646.557.881	5.584.861.028
- Tiền đang chuyển				
2. Các khoản tiền gửi ngân hàng	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGUYÊN NHẬN	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHÍ THU	130		43.543.776.041	34.973.606.845
1. Phí thu của khách hàng	131		38.733.784.478	28.621.125.405
2. Trả lại cho người bán	132		3.821.330.563	5.363.820.440
3. Phí thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phí thu theo tiến độ kế hoạch dự án xây dựng	134			
5. Các khoản phí thu khác	135	V.03	988.661.000	988.661.000
6. Dự phòng phí thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TÍN KHO	140		112.339.730.825	94.720.881.855
1. Hàng tín kho	141	V.04	112.339.730.825	94.720.881.855
- Nguyên liệu, vật liệu			8.437.196.780	121.282.915
- Công cụ, dụng cụ				47.250.000
- Chi phí SXKD dở dang			103.902.534.045	94.552.348.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tín kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGUYÊN NHẬN KHÁC	150		207.390.924	13.925.715.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thu GTGT để khấu trừ	152			
3. Thu và các khoản phí thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		207.390.924	13.925.715.400
- Tài sản			207.390.924	13.925.715.400
- Ký qu				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.146.068.824	43.312.054.827
I. CÁC KHOẢN PHÍ THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phí thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh các đơn vị phi thu	212			
3. Phí thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phí thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phí thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CẬP ĐÍNH	220		38.313.107.066	36.530.698.098

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38.239.679.981	36.457.271.013
- Nguyên giá	222		99.351.104.079	99.452.922.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.111.424.098)	(62.995.651.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	73.427.085	73.427.085
III. B T Đ NG S N Đ U T	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7.832.961.758	6.781.356.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.141.183.815	6.089.578.786
2. Tài sản thu mua hoàn lại	262	V.21	691.777.943	691.777.943
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		219.739.645.955	197.642.017.447
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+230)	300		187.377.231.065	164.125.258.216
I. NỢ NGANHẠN	310		122.364.216.094	116.090.967.245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38.835.273.142	40.284.478.882
- Vay ngân hàng			35.579.189.000	37.063.617.740
Ngân hàng Vinh			35.579.189.000	37.063.617.740
- Vay các đơn vị khác			3.256.084.142	3.220.861.142
2. Phải trả ngắn hạn	312		27.919.508.426	19.796.963.053
3. Nghĩa vụ tài chính	313		28.240.655.129	37.729.662.517
4. Thu & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.346.851.717	8.873.018.012
- Thu GTGT			3.261.820.494	7.635.117.958
- Thu TNDN			1.081.939.623	1.234.808.454
- Thu TNCN			3.091.600	3.091.600
5. Phải trả lương	315		1.551.017.432	4.672.508.682
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.532.555.897	525.433.902
7. Phải trả khác	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	19.673.332.301	4.063.980.147
- Kinh phí công đoàn			116.957.635	79.058.555
- Bồi hiểm xã hội			226.579.765	613.345.603

- B o h i m y t			-	55.241.343
- B o h i m t h t nghi p				18.413.781
- Kinh phí ho t đ ng Đ ng			7.020.064	
- Ph i tr ph i n p khác			14.100	14.100
- Ph i thu khác			4.296.918.826	1.962.632.105
- Ph i tr t m ng			15.025.841.911	1.335.274.660
10. D phòng ph i tr ng nh n	320			
11. Qu khen th ng, phúc l i	323		265.022.050	144.922.050
- Qu khen th ng			141.508.954	116.508.954
- Qu phúc l i			52.122.361	16.022.361
- Qu ban đi u hành			71.390.735	12.390.735
II. N DÀI H N	330		65.013.014.971	48.034.290.971
1. Ph i tr dài h n ng i bán	331			
2. Ph i tr dài h n n i b	332	V.19		
3. Ph i tr dài h n khác	333		49.875.897.138	34.588.897.138
4. Vay và n dài h n	334	V.20	15.104.383.539	13.412.659.539
- Vay dài h n			15.104.383.539	14.412.659.539
- N dài h n				(1.000.000.000)
5. Thu thu nh p hoàn l i	335	V.21		
6. d phòng tr c p m t vi c làm	336		32.734.294	32.734.294
7. D phòng ph i tr dài h n	337			
B. V NCH S H U	400		32.362.414.890	33.516.759.231
I. V NCH S H U	410	V.22	32.362.414.890	33.516.759.231
1. V n đ u t c a ch s h u	411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Th ng d v n c ph n	412		2.413.685.500	2.413.685.500
3. V n khác c a ch s h u	413			
4. C phi u qu (*)	414			
5. Chên h l ch đánh giá l i tài s n	415			
6. Ch nh l c t giá h i đoái	416			
7. Qu đ u t phát tri n	416		1.037.111.539	1.037.111.539
8. Qu d phòng tài chính	417		475.284.652	475.284.652
9. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	419		4.436.333.199	5.590.677.540
- L i nhu n năm tr c			35.843.141	4.436.333.199
- L i nhu n năm nay			4.400.490.058	1.154.344.341
10. Ngu n v n đ u t XDCB	420			
T NG C NG NGU NV N (430 = 300+400)	440		219.739.645.955	197.642.017.447
Các ch tiêu ngoài b ng cân đ i k toán				
1. Tài s n thuê ngoài		V.24		
2. V t t hàng hóa nh n gi h , nh n gia công				
3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i, ký c c				
4. N khó đòi đã x lý				
5. Ngo i t các lo i				

6. D toán chi phí s nghi p d án				
---------------------------------	--	--	--	--

L p bi u

K toán tr ng

Giám đ c

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hùng

K T QU HO T Đ NG KINH DOANH
QUÝ 1 - NĂM 2011

Ch tiêu	Mã s	Thuyết minh	Quý1/2010	Lũy kế đến 31/03/2010	31/03/2011	Lũy kế đến 31/03/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17.519.374.361	17.519.374.361	62.287.827.530	62.287.827.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			-		-
3. Doanh thu thuần: (10 = 1 - 3)	10		17.519.374.361	17.519.374.361	62.287.827.530	62.287.827.530
4. Giá trị hàng bán:	11	VI.27	14.649.978.450	14.649.978.450	58.670.446.308	58.670.446.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.869.395.911	2.869.395.911	3.617.381.222	3.617.381.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	179.820.005	179.820.005	326.874.024	326.874.024
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	686.011.107	686.011.107	1.527.797.101	1.527.797.101
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		686.011.107	686.011.107	13.410.314	13.410.314
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		848.781.532	848.781.532	1.097.207.470	1.097.207.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.514.423.277	1.514.423.277	1.319.250.675	1.319.250.675
11. Thu nhập khác	31		40.176.636	40.176.636		-
12. Chi phí khác	32		18.209.454	18.209.454		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.967.182	21.967.182	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.536.390.459	1.536.390.459	1.319.250.675	1.319.250.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (12.5%)	51	VI.30	192.048.807	192.048.807	164.906.334	164.906.334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.344.341.652	1.344.341.652	1.154.344.341	1.154.344.341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		

Lập biểu

Kiểm toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hoàng

L - u chuyển tiền tệ năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lưu chuyển tiền tệ năm 2011	Lưu chuyển tiền tệ năm 2010
I. L - u chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất kinh doanh		48.996.630.245	36.292.804.225
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ DT khác	01	(25.212.416.106)	(22.686.869.171)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(397.504.750)	(277.989.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.019.411.238)	(685.509.851)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.037.503)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	160.801.372	408.342.244
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(30.094.876.424)	(21.360.290.142)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.578.844.404)	(8.309.512.525)
L - u chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		
II. L - u chuyển tiền tệ hoạt động tài chính		(298.432.181)	(2.723.000.000)
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ vật cố định khác	21		36.363.636
2. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua cố định của người khác	23		
4. Tiền chi cho vay, mua cố định của người khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào người khác	25		
6. Tiền thu lãi đầu tư góp vốn vào người khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, các khoản lãi khác	27	326.874.024	
L - u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	28.441.843	(2.686.636.364)
III. L - u chuyển tiền tệ hoạt động tài chính			
hàng	31		
phiếu	32		
doanh nghiệp đầu tư			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn ngắn hạn	33	12.488.389.740	17.322.418.000
4. Tiền chi trả lãi vay	34	(11.730.908.000)	(4.945.227.000)
5. Tiền chi trả lãi thu tại chính	35		
6. Các khoản lãi khác chi trả cho chính	36		
L - u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	757.481.740	12.377.191.000
L - u chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6.792.920.821)	1.381.042.111
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	60	17.502.679.341	4.997.051.126
thay đổi, quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.709.758.520	6.378.093.237

Lập biểu

Kiểm tra, kiểm tra

Ghi chú

Phan Thị Hằng Văn

Nguyễn Thị Văn

Nguyễn Anh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 - NĂM 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước + đóng góp của các cổ đông.

Công ty cổ phần XD&ĐT 492 là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo quy định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Ghi ý chấp thuận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 10/7/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng.

Cổ đông	Số cổ phiếu	Số tiền
I Nhà nước nắm giữ	1.094.380	10.943.800.000
II Cổ đông nắm giữ	1.305.620	13.056.200.000
Cộng (I + II)	2.400.000	24.000.000.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh của công ty là xây dựng và vận hành.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư XD các công trình giao thông (Bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT) công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, biển công nghiệp trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 kv).

- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải

- Kinh doanh bất động sản, thí nghiệm vật liệu xây dựng

II - Niên độ kế toán, đơn vị tính sổ kế toán trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu: Ngày 01 tháng 01 Kết thúc: Ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tính sổ kế toán trong kế toán:

- Đơn vị sổ kế toán ghi chép kế toán là đồng Việt Nam. (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của tài khoản chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Đơn vị áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền ngân hàng, tiền đang chuyển

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư có thể đi kèm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài được quy định ra đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy định theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thu nhập có thể thể hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thu nhập có thể thể hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Đón vận nhập dùng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Điểm về giá trị chi phí sản xuất kinh doanh đang chờ các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá trị ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thu nhập có thể thể hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Được thể hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao theo quy định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị :	08 - 12 năm
Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	06 - 7 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc vận hành hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vận hành hóa các khoản chi phí đi vay

- Thời gian vận hành chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vận hành trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vận hành hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước có liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước có liên quan đến chi phí sản xuất KD năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chi phí thành lập.

Chi phí trả cho thuê/ chi phí chuồng trại sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo).

Chi phí chuyển đổi đầu tư, chi phí thành lập doanh nghiệp;
Chi phí chuyển đổi tài sản xuất sản phẩm;
Công cụ đo lường xuất dùng có giá trị;
Lãi chênh lệch giá cả giai đoạn đầu tư xây dựng công trình;
Chi phí sản xuất tài sản để phát sinh lợi nhuận.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Vì tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán để căn cứ vào tính chất, mức độ tác động của chi phí đến phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi ích thực hiện

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát sinh:

Các khoản phí trả ngay, phí trả trước, phí trả khác, khoản vay tài trợ đầu tư báo cáo, nêu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh để phân loại là ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất để phân loại là dài hạn.

Tài sản thiêu hủy xử lý để phân loại là ngắn hạn.

Thu nhập hoãn lại để phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phát sinh:

Quỹ dự phòng trích lập để trích theo tỷ lệ 1% - 3% trên quy mô lợi nhuận sau thuế đóng góp của công ty và để hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trên quy ước của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chia phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời tho mãn các điều kiện sau:

Phản ánh rõ ràng và lợi ích kinh tế của quy định sản phẩm hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó đã được xác định một cách đáng tin cậy, dịch vụ đã hoàn thành và lợi ích công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh t ừ t ư ợc lãi, t ư ợc b ị n quy ể n, c ấ t c, l ư ợc i nh ư ợc đ ể c chia và các kho ản doanh thu ho ặ t đ ể ng tài chính khác đ ể c ghi nh ậ n khi tho ả m ẫ n đ ể ng th ứ i hai (2) đ ể u k ể n sau :

Có kh ả năng thu đ ể c l ư ợc i ể ch kinh t ế giao đ ể ch đ ể ;

Doanh thu đ ể c xác đ ể nh t ể ng đ ể i ch ể ch ể n.

12. Nguyên t ắc và ph ầ ng pháp ghi nh ậ n chi phí tài chính :

Chi phí tài chính đ ể c ghi nh ậ n khi có các kho ản chi phí ho ặ c các kho ản l ư ợc liên quan đ ể n ho ặ t đ ể ng đ ể u t ể tài chính, chi phí cho vay và đ ể vay v ầ n chi phí g ồ p v ầ n liên doanh, l ư ợc chuy ể n nh ậ ng ch ể ng khoán ng ậ n h ậ n. Các kho ản l ư ợc p ầ và hoàn nh ậ p đ ể phòng g ồ m giá đ ể u t ể ch ể ng khoán đ ể u t ể khác, các kho ản l ư ợc v ầ ch ể nh l ư ợc t ể giá ngo ặ t .

13. Nguyên t ắc và ph ầ ng pháp ghi nh ậ n thu ể TNDN h ậ n hành.

Căn c ầ vào l ư ợc i nh ư ợc th ể ch ể i nh đ ể c trong kỳ và m ầ c thu ể TNDN ph ầ i nh p theo quy đ ể nh ể c ầ B ể tài chính đ ể ghi nh ậ n vào chi phí thu ể TNDN.

14. Các nghi ệ p v ầ đ ể phòng r ồ i ro h ậ i đ ể oái :

15. Các nguyên t ắc và ph ầ ng pháp k ể toán khác . :

V - Thông tin b ể sung cho các kho ản m ầ c trình bày trong b ể ng cân đ ể i k ể toán và báo cáo k ể t qu ể ho ặ t đ ể ng kinh doanh

	Đ ể n v ầ t ểnh: đ ể ng VN	
01. T ể i n và các kho ản t ể ng đ ể ng t ể i n	1/1/2011	31/03/2011
- T ể i n m ầ t	2.856.121.460	5.124.897.492
- T ể i n g ồ i ngân hàng	14.646.557.881	5.584.861.028
- T ể i n đ ể ng chuy ể n		
C ể ng	17.502.679.341	10.709.758.520
02. Các kho ản đ ể u t ể tài chính ng ậ n h ậ n :		
03. Các kho ản ph ầ i thu ng ậ n h ậ n khác :	1/1/2011	31/03/2011
- Ph ầ i thu khác :	988.661.000	988.661.000
- Ph ầ i tr ể khác (đ ể n) :		
C ể ng	988.661.000	988.661.000
04. Hàng t ể n kho	1/1/2011	31/03/2011
- Hàng mua đ ể ng đ ể i trên đ ể ng		
- Nguyên l ư ợc i u, v ầ t l ư ợc i u	8.437.196.780	121.282.915
- Công c ầ , đ ể ng c ầ		47.250.000
- Chi phí SXKD đ ể ng đ ể ng	103.902.534.045	94.552.348.940
C ể ng giá g ồ c hàng t ể n kho	112.339.730.825	94.720.881.855

* Giá tr ể ghi s ể c ầ hàng t ể n kho dùng đ ể th ể ch ể p, c ể m c ồ b ồ đ ể m các kho ản n ể ph ầ i tr ể :

* Giá tr ể hoàn nh ậ p đ ể phòng g ồ m giá hàng t ể n kho trong năm

* Các tr ể ng h ể p ho ặ c s ể k ể i n đ ể n đ ể n ph ầ i trích thêm ho ặ c hoàn nh ậ p đ ể phòng g ồ m giá hàng t ể n kho :

05. Thu ể và các kho ản thu ể ph ầ i thu Nhà n ể c

06. Ph i thu dài h ợn n ợi b ị :

07. Ph i thu dài h ợn khác :

08. Tăng, gi ảm tài s ố n ợc đ ể nh ậ h ợu hình

Kho ản m ục	Nhà c ả, v ậ t k ể n trúc	Máy móc th ị t b	Ph ợng t ỉ n v ậ n t ỉ	Th ị t b , đ ợng c ợ QL	Giàn d ầu, c ợ p pha	T ợng c ợng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
S ố đ ể u năm	2.473.643.928	55.680.084.372	18.066.059.914	1.198.331.423	21.932.984.442	99.351.104.079
- Mua trong năm				101.818.181		101.818.181
- Đ ể u t XDCB h ợ thành						
- Thanh lý, nh ợng bán						0
S ố c ử i năm	2.473.643.928	55.680.084.372	18.066.059.914	1.300.149.604	21.932.984.442	99.452.922.260
II. Hao mòn lu ợ k						
S ố đ ể u năm	809.515.269	40.236.785.025	9.418.712.282	1.120.558.807	9.525.852.715	61.111.424.098
- Kh ợu hao trong năm	15.179.646	850.138.748	413.995.876	12.771.330	592.141.549	1.884.227.149
- Thanh lý, nh ợng bán						0
S ố c ử i năm	824.694.915	41.086.923.773	9.832.708.158	1.133.330.137	10.117.994.264	62.995.651.247
III. GTCL c ả TSCĐ HH						
- Đ ể u năm	1.664.128.659	15.443.299.347	8.647.347.632	77.772.616	12.407.131.727	38.239.679.981
- C ử i năm	1.648.949.013	14.593.160.599	8.233.351.756	166.819.467	11.814.990.178	36.457.271.013

- Giá tr ợ còn l ợi c ử i năm c ả TSCĐ h ợ hình đã dùng th ợ ch ợ p, c ợ m c ợ các kho ợn vay : 26.221.606.831

- Nguyên giá TSCĐ c ử i năm đã kh ợu hao h ợ t nh ợng v ậ n còn s ố đ ể ng : 38.338.958.742

- Nguyên giá TSCĐ c ử i năm ch ợ thanh lý :

- Các cam k ợ t v ợi c ợ mua, bán TSCĐ h ợ hình có giá tr ợ l ợn ch ợ a th ợ c h ợi n :

9. Tăng, gi ảm tài s ố n ợc đ ể nh ậ thu ợ tài chính :

10 - Tăng, gi ảm tài s ố n ợc đ ể nh ậ vô hình :

11. Chi phí xây d ợng c ợ b ợn đ ợ dạng:	1/1/2011	31/03/2011
- Chi phí XDCB đ ợ dạng	73.427.085	73.427.085
C ợng	73.427.085	73.427.085

12. Tăng b ợ t đ ợng s ố đ ể u t

13. Đ ể u t dài h ợn khác :

14. Chi phí tr ợ tr ợ c dài h ợn :	1/1/2011	31/03/2011
- CCDC giá tr ợ l ợn ch ợ phân b ợ :	7.141.183.815	6.089.578.786
- Chi phí dài h ợn khác :		
C ợng	7.141.183.815	6.089.578.786

15. Vay và n ợng nh ợn :	1/1/2011	31/03/2011
--------------------------	----------	------------

- Vay ng n h n	38.835.273.142	40.284.478.882
+ Vay Ngân hàng	35.579.189.000	37.063.617.740
Ngân hàng ĐTPT Ngh An (*)	35.579.189.000	37.063.617.740
Ngân hàng Ngo i th ng Vinh (**)		
Ngân hàng Qu c t Vinh (***)		
+ Vay các đ i t ng khác	3.256.084.142	3.220.861.142
- Vay dài h n đ n h n tr (NH Đ u t & phát tri n Ngh An)		
- N thuê tài chính đ n h n tr		
C ng	38.835.273.142	40.284.478.882

(*) Chi ti t s đ n vay cu i kỳ vay Ngân hàng ĐTPT Ngh An :

16. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	1/1/2011	31/03/2011
16.1 - Thu ph i n p Nhà n c	4.346.851.717	8.873.018.012
- Thu GTGT	3.261.820.494	7.635.117.958
- Thu tiêu th đ c bì t		
- Thu xu t, nh p kh u		
- Thu thu nh p DN	1.081.939.623	1.234.808.454
- Thu thu nh p cá nhân	3.091.600	3.091.600
16.2 - Các kho n ph i n p khác :		
- Các kho n phí, l phí :		
- Các kho n ph i n p khác :		
C ng	4.346.851.717	8.873.018.012

17. Chi phí ph i tr	1/1/2011	31/03/2011
- Trích tr c lãi vay:	1.532.555.897	525.433.902
- Chi phí s a ch a l n TSCĐ :		
C ng	1.532.555.897	525.433.902

18. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	1/1/2011	31/03/2011
- Tài s n th a ch x lý		
- B o hi m y t	0	55.241.343
- B o hi m xã h i	226.579.765	613.345.603
- Kinh phí công đoàn	116.957.635	79.058.555
- Kinh phí ho t đ ng Đ ng	7.020.064	
- B o hi m th t nghi p		18.413.781
- Các kho n ph i tr , ph i n p khác :	14.100	14.100
- Ph i thu khác (đ có 1388) :	4.296.918.826	1.962.632.105
- T m ng (đ có 141) :	15.025.841.911	1.335.274.660

C ng	19.673.332.301	4.063.980.147
19. Ph i tr dài h n n i b		
20. Các kho n vay và n dài h n	1/1/2011	31/03/2011
20.1 - Vay dài h n	15.104.383.539	14.412.659.539
- Vay ngân hàng	15.104.383.539	14.412.659.539
Ngân hàng ĐTPT Ngh An (*)	15.104.383.539	14.412.659.539
20.2 - N dài h n	0	-1.000.000.000
- N dài h n khác		-1.000.000.000
C ng	15.104.383.539	13.412.659.539

21. Tài s n thu thu nh p ho n l i và thu thu nh p ho n l i ph i tr :

21.1 - Tài s n thu thu nh p ho n l i :	1/1/2011	31/03/2011
- Tài s n thu TN ho n l i t m tính 2%	691.777.943	691.777.943
trên t ng t i n góp v n c a NĐT		
Tài s n thu thu nh p ho n l i :	691.777.943	691.777.943

22. V n ch s h u :

22.1- B ng đ i chi u bi n đ ng c a V n ch s h u :

Ch tiêu	Góp v n	Th ng d v n c ph n	Qu Đ ut phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n sau thu ch a phân ph i
A	1	3	4	5	8
A - Năm tr c					
S d đ u năm tr c	12.005.100.000	998.000	709.868.652	285.888.229	2.257.050.257
- Tăng v n trong năm tr c	11.994.900.000	2.512.687.500	327.242.887	189.396.423	
- L i nhu n trong năm tr c					4.400.490.058
- Qu tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Phân ph i l i nhu n trong năm tr c					
- Gi m trong năm tr c		(100.000.000)			-2.221.207.116
- L trong năm tr c					
- Gi m khác					
S d cu i năm tr c	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	475.284.652	4.436.333.199
B - Năm nay					
- L i nhu n trong năm nay					1.154.344.341
- Qu tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Phân ph i l i nhu n trong năm nay					
- Gi m trong năm nay					
- Gi m khác					
4. S d cu i năm nay	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	475.284.652	5.590.677.540

22.2 - Chi t i v n đ ut c a ch s h u	31/03/2010	31/03/2011
- V n đ ut Nhà n c	6.120.000.000	10.943.800.000
- V n góp (c đông, thành viên)	5.885.100.000	13.056.200.000

- Th ợng đ ợn c ợp h ợn	998.000	2.413.685.500
- C ợp h ợn ợn ợn qu		
C ợp h ợn	12.006.098.000	26.413.685.500

* Giá tr ợ trái ợp h ợn đ ợ chuy ợn th ợn c ợp h ợn u trong năm :

* S ợ l ợng c ợp h ợn u qu :

22.3 - Các giao đ ợ ch ợ v ợn v ợ i các ch ợ s ợ h ợ u và phân ph ợ i c ợ t c, l ợ nhu ợn :

- V ợn đ ợ t c ợ ch ợ s ợ h ợ u :	31/03/2010	31/03/2011
+ V ợn g ợp đ ợ u năm :	12.000.000.000	24.000.000.000
+ V ợn g ợp t ợng trong năm :	5.100.000	
+ V ợn g ợp g ợ m trong năm :		
+ V ợn g ợp cu ợ i năm	12.005.100.000	24.000.000.000
- C ợ t c l ợ i nhu ợn đ ợ chia		

22.4 - C ợ t c 31/03/2010 31/03/2011

- C ợ t c đ ợ công b ợ sau ngày k ợ t thúc ni ợn đ ợ k ợ toán :

+ C ợ t c đ ợ công b ợ trên c ợp h ợn u th ợng :

+ C ợ t c đ ợ công b ợ trên c ợp h ợn u đ ợi :

- C ợ t c c ợ a c ợp h ợn u đ ợi lu ợ k ợ ch ợ a đ ợ c ghi nh ợn :

22.5 - C ợp h ợn 31/03/2010 31/03/2011

- S ợ l ợng c ợp h ợn đ ợng ký l ợ u hành : 1.200.510 | 2.400.000 |

- S ợ l ợng c ợp h ợn đ ợ bán ra công ch ợng : 1.200.510 | 2.400.000 |

+ C ợp h ợn u ph ợ thông : 1.200.510 | 2.400.000 |

+ C ợp h ợn u đ ợi : | |

- S ợ l ợng c ợp h ợn đ ợng l ợ u hành : 1.200.510 | 2.400.000 |

+ C ợp h ợn u ph ợ thông : 1.200.510 | 2.400.000 |

+ C ợp h ợn u đ ợi : | |

* M ợ nh giá c ợp h ợn đ ợng l ợ u hành (đ ợ r 10.000 10.000

22.6 - L ợ i nhu ợn ch ợ a phân ph ợ i : 31/03/2010 31/03/2011

- L ợ i nhu ợn ch ợ a phân ph ợ i năm tr ợ c : 1.344.341.652 | 4.436.333.199 |

- L ợ i nhu ợn sau thu ợ TNDN năm nay : | 1.154.344.341 |

- Thu ợ TNDN đ ợ c m ợ n g ợ m b ợ sung qu ợ ĐTPT :

- Các kho ợn g ợ m tr ợ l ợ i nhu ợn sau thu ợ :

- Trích Qu ợ đ ợ u t ợ phát tri ợn :

- Trích Qu ợ đ ợ phòng tài chính :

- Trích Qu ợ th ợng Ban đ ợ u hành :

- Trích Qu ợ khen th ợng, phúc l ợ i :

- Tr ợ c t c :

L ợ i nhu ợn còn l ợ i ch ợ a phân ph ợ i 1.344.341.652 5.590.677.540

- M ợ c đích trích l ợ p các qu ợ c ợ a doanh nghi ợp :

- Trích l ợ p qu ợ đ ợ u t ợ phát tri ợn :

+ Phát hành c ợp h ợn u th ợng, ho ợ c chia c ợ t c cho các c ợ đ ợng.

- Trích l ợ p qu ợ đ ợ phòng tài chính :

+ B ợ đ ợ p nh ợng t ợn th ợ t, r ợ i ro v ợ tài chính, tài s ợn thi ợ t h ợ i trong quá tr ợnh kinh doanh .

- Trích l ợ p qu ợ khen th ợng :

+ Th ợng cu ợ i năm ho ợ c th ợng kỳ nh ợm đ ợng viên CBCNV trong Công ty có năng su ợ t trong lao đ ợng, thành tích trong công tác, đ ợng g ợp h ợi u qu ợ vào s ợn xu ợ t kinh doanh.

- Trích l ợ p qu ợ phúc l ợ i :

+ Tr ợ c p khó khăn đ ợ t xu ợ t, th ợng xuyên cho CBCNV .

23. Ngu ợn kinh phí :

24. Tài s ợn thu ợ ngoài :

VI - Thông tin b ợ sung cho các kho ợn m ợ c trình bày trong báo cáo k ợ t qu ợ ho ợ t đ ợng SXKD:

25 - Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v (Mã s 01)	31/03/2010	31/03/2011
- Doanh thu bán hàng	17.519.374.361	62.287.827.530
- Doanh thu cung c p d ch v :		
- Doanh thu h p đ ng xây l p :		
C ng	17.519.374.361	62.287.827.530
26. Các kho n gi m tr doanh thu (Mã s 02) :		
27. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p DV (Mã s 03)	31/03/2010	31/03/2011
- Doanh thu thu n bán hàng	17.519.374.361	62.287.827.530
- Doanh thu thu n cung c p d ch v :	0	0
- Doanh thu thu n h p đ ng xây l p :		
C ng	17.519.374.361	62.287.827.530
28. Giá v n hàng bán (Mã s 11)	31/03/2010	31/03/2011
- Giá v n c a hàng hoá đã bán :	14.649.978.450	58.670.446.308
- Giá v n c a thành ph m đã bán :		
- Giá v n c a d ch v đã cung c p :		
C ng	14.649.978.450	58.670.446.308
29 - Doanh thu ho t đ ng tài chính (Mã s 21) :	31/03/2010	31/03/2011
- Lãi ti n g i, ti n cho vay	179.820.005	326.874.024
- Doanh thu ho t đ ng tài chính khác		
C ng	179.820.005	326.874.024
30. Chi phí ho t đ ng tài chính :	31/03/2010	31/03/2011
- Lãi ti n vay :	686.011.107	12.319.242
- L chênh l ch t giá đã th c hi n :		1.500.477.858
- D phòng gi m giá các kho n đ u t ng n h n, dài h n :		
- Chi phí tài chính khác :		15.000.000
C ng	686.011.107	1.527.797.100
31. Chi phí thu TN doanh nghi p hi n hành (Mã s 31)	31/03/2010	31/03/2011
- T ng l i nhu n k toán tr c thu :	1.536.390.459	1.319.250.675
- Các kho n đi u ch nh :		
- Thu nh p ch u thu thu nh p doanh nghi p :	1.536.390.459	1.319.250.675
- Chi phí thu TNDN (12,5%)	192.048.807	164.906.334
C ng	192.048.807	164.906.334
32. Lãi c b n trên c phi u :	31/03/2010	31/03/2011
- L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p	1.344.341.652	1.154.344.341
- L i nhu n phân b cho c đông s h u CP ph thông :		
C phi u ph thông đang l u hành đ u kỳ :	1.200.510	2.400.000
C phi u ph thông tăng bình quân trong kỳ :		
C phi u ph thông gi m bình quân trong kỳ :		
C phi u ph thông đang l u hành bình qu ế	1.200.510	2.400.000
Lãi c b n trên c phi u	1.120	481
33. Chi phí s n xu t kinh doanh theo y u t :	31/03/2010	31/03/2011
- Chi phí nguyên li u, v t li u	1.982.901.498	42.950.256.370
- Chi phí nhân công	2.046.490.870	4.250.198.749

- Chi phí kh u hao tài s n c đ nh	1.141.772.817	1.884.227.149
- Chi phí đ ch v mua ngoài	210.435.880	752.077.008
- Chi phí khác	581.690.751	577.952.747
C ng	5.963.291.816	50.414.712.023

VII - Nh ng thông tin khác :

1. Thông tin so sánh:

Ch tiêu	Đ n v	31/03/2010	31/03/2011
I - B tríc c u			
- Tài s n c đ nh / T ng s tài s n	%	18	18%
- Tài s n ng nh n / T ng s tài s n	%	79	78%
II - T su t l i nhu n			
- T su t l i nhu n trên doanh thu	%	2%	2%
- T su t l i nhu n trên v n	%	10%	5%
III - Tình hình tài chính			
- Kh năng thanh toán hi n hành M	l n	1,2	1,2
- Kh năng thanh toán n ng nh n	l n	1,4	0,09
IV - B tríc c u ngu n v n			
- N ph i tr /T ng ngu n v n	%	90	83%
- Ngu n v n ch s h u/T ng ngu	%	10	17%

2.Nh ng thông tin khác:

Các công trình thi công h u h t đ u ph i thông qua đ u th u, th ng th u m i có ch y u là thi công các công trình l n tr i dài kh p c n c. Do v y công tác qu n lý kinh doanh và ch đ o s n xu t g p r t nhi u khó khăn tr ng i, đó cũng là y u t làm nh h ng đ n năng su t và hi u qu c a ho t đ ng s n xu t kinh doanh.

Công ty tăng c ng tìm ki m vi c làm, đ y m nh ti n đ thi công hoàn thành đúng ti n đ và th i gian, tăng c ng công tác ki m tra và qu n lý giám sát ch t l ng các công trình v i ch t l ng cao, u tiên thi công các công trình tr ng đi m có ngu n v n nhanh, đ i m i đ u t thi t b có công ngh cao phù h p v i tính ch t công vi c mà th tr ng đòi h i. Th c hi n nghĩa v trích n p thu GTGT, thu TNDN và n p các kho n ngân sách nhà n c đ y đ k p th i, đ m b o công ăn vi c làm và không ng ng nâng cao đ i s ng cho ng i lao đ ng.

Vinh ngày tháng năm 2011

L p bi u

K toán tr ng

Giám đ c công ty

Nguy n Th H ng Tân

Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng